

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 9 |

1001
CÔ
T
WC
1-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Phúc Khoa | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Ngọc An | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Trung Lâm | Phó Chủ tịch |
| Ông Huỳnh Quang Giàu | Thành viên |
| Ông Phạm Công Tuấn Hạ | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Trần Ngọc Đăng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Trương Việt Tiến | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Phạm Hoàng Sơn | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019) |
| Bà Phạm Thị Thanh Tâm | Thành viên |
| Ông Tô Quốc Thái | Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019) |
| Ông Lê Quang Liêm | Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc An | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đăng Phú | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|--------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Ngọc An | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

Trụ sở chính

420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 24 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2019. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 23 tháng 8 năm 2018.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8606
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.165.170.674.933 | 1.190.428.278.150 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 399.785.112.072 | 378.638.372.124 |
| 111 | Tiền | | 54.285.112.072 | 58.838.372.124 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 345.500.000.000 | 319.800.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 281.816.112.019 | 282.766.366.269 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 260.886.952.501 | 270.936.287.179 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 13.182.413.906 | 4.440.090.997 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 8.565.415.154 | 8.208.657.635 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (818.669.542) | (818.669.542) |
| 140 | Hàng tồn kho | 7 | 471.781.133.621 | 520.264.189.503 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 472.288.800.614 | 521.103.002.444 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (507.666.993) | (838.812.941) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 11.788.317.221 | 8.759.350.254 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 8(a) | 9.228.007.030 | 7.488.600.975 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 22.888.713 | 512.982.332 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 2.537.421.478 | 757.766.947 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 489.445.794.119 | 531.297.874.258 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 1.442.000.000 | 1.333.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 1.442.000.000 | 1.333.000.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 429.789.695.050 | 445.535.641.357 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 171.077.116.934 | 181.380.214.313 |
| 222 | Nguyên giá | | 421.317.886.060 | 416.057.865.433 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (250.240.769.126) | (234.677.651.120) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(b) | 258.712.578.116 | 264.155.427.044 |
| 228 | Nguyên giá | | 294.953.456.623 | 293.903.456.623 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (36.240.878.507) | (29.748.029.579) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 9.956.577.895 | 10.242.301.951 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 9.956.577.895 | 10.242.301.951 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 5.512.670.000 | 5.325.687.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 11 | 5.512.670.000 | 5.512.670.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - | (186.983.000) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 42.744.851.174 | 68.861.243.950 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 8(b) | 23.219.180.273 | 54.936.335.277 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 19 | 19.525.670.901 | 13.924.908.673 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.654.616.469.052 | 1.721.726.152.408 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 646.584.593.670 | 728.120.942.218 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 603.751.737.022 | 665.749.425.319 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 204.271.905.716 | 239.938.495.591 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 2.327.989.257 | 55.739.294.027 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 13 | 37.847.804.956 | 30.073.787.918 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 72.652.518.132 | 39.991.032.477 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | | 3.012.994.167 | 2.147.535.213 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 115.560.693.639 | 74.279.744.656 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 15(a) | 158.770.795.022 | 194.568.293.979 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 16 | 9.307.036.133 | 29.011.241.458 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 42.832.856.648 | 62.371.516.899 |
| 338 | Vay dài hạn | 15(b) | 12.796.271.998 | 11.878.512.183 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 17 | 30.036.584.650 | 30.493.004.716 |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 18 | - | 20.000.000.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.008.031.875.382 | 993.605.210.190 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.008.031.875.382 | 993.605.210.190 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 20, 21 | 809.143.000.000 | 809.143.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 809.143.000.000 | 809.143.000.000 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 21 | (22.200.000) | - |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 21 | 68.579.559.022 | 47.877.075.317 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 21 | 130.331.516.360 | 136.585.134.873 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 30.598.876.520 | 12.368.576.841 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay | | 99.732.639.840 | 124.216.558.032 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.654.616.469.052 | 1.721.726.152.408 |



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|---|---|---------------------|
| | | 2019 VND | 2018 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.350.754.974.277 | 2.007.914.694.890 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (20.521.793.114) | (14.156.350.970) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.330.233.181.163 | 1.993.758.343.920 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (1.801.882.045.184) | (1.539.259.565.827) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 528.351.135.979 | 454.498.778.093 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 7.463.888.813 | 12.103.101.968 |
| 22 | Chi phí tài chính | (9.590.418.163) | (9.824.172.483) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (4.467.048.315) | (6.157.044.389) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (301.044.265.023) | (258.476.609.439) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (100.105.176.799) | (108.766.277.409) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 125.075.164.807 | 89.534.820.730 |
| 31 | Thu nhập khác | 2.127.085.682 | 2.505.140.644 |
| 32 | Chi phí khác | (922.029.166) | (644.105.275) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 1.205.056.516 | 1.861.035.369 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 126.280.221.323 | 91.395.856.099 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (32.148.343.711) | (18.802.748.122) |
| 52 | Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 5.600.762.228 | (352.119.900) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 99.732.639.840 | 72.240.988.077 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 479 |




Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|---|-------------------------|
| | | 2019 VND | 2018 VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 2.819.553.887.430 | 2.420.765.424.879 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (2.242.640.374.387) | (1.960.645.697.876) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | (245.085.288.383) | (309.978.539.268) |
| 4 | Tiền lãi vay đã trả | (4.490.550.240) | (6.137.835.041) |
| 5 | Thuế TNDN đã nộp | (23.511.593.574) | (26.490.019.017) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 7.931.330.838 | 12.016.023.155 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (247.015.391.796) | (183.414.219.998) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 64.742.019.888 | (53.884.863.166) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác | (16.066.032.682) | (10.763.170.045) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 162.868.500 | 80.645.689 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay | 7.176.666.306 | 11.638.976.063 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (8.726.497.876) | 956.451.707 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 32 | Mua lại cổ phiếu đã phát hành | (22.200.000) | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 196.236.217.265 | 477.103.402.081 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | (231.115.956.407) | (392.869.111.114) |
| 36 | Chi cổ tức cho chủ sở hữu | (700.000) | (55.980.345.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (34.902.639.142) | 28.253.945.567 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 21.112.882.870 | (24.674.465.892) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 378.638.372.124 | 525.363.140.496 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 33.857.078 | 19.561.545 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 399.785.112.072 | 500.708.236.149 |



 Đỗ Thị Thu Thủy
 Người lập



 Huỳnh Quang Giàu
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Ngọc An
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1 Trụ sở chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 1
- Chi nhánh 2 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 3
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 6 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 2233/NQHĐQT-CTY ngày 5 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị thông qua phương án sáp nhập Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 1 và Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 3 thành Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan. Theo đó, Công ty đã chấm dứt hoạt động Trung tâm kinh doanh thực phẩm số 1 kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 2311/QĐHĐQT-CTY ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 4.743 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.058 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 30 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 10 năm |
| Súc vật cho sản phẩm | 4 năm |
| Phần mềm vi tính | 3 – 6 năm |

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích lập tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 9.541.288.800 | 9.489.415.500 |
| Tiền gửi ngân hàng | 44.513.715.619 | 49.169.286.588 |
| Tiền đang chuyển | 230.107.653 | 179.670.036 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 345.500.000.000 | 319.800.000.000 |
| | 399.785.112.072 | 378.638.372.124 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu 1 tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.HCM | 90.839.697.759 | 91.368.964.078 |
| Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce | 24.099.404.317 | 20.764.445.222 |
| Khác | 99.232.122.375 | 120.613.680.705 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 46.715.728.050 | 38.189.197.174 |
| | 260.886.952.501 | 270.936.287.179 |

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 818.669.542 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 6. Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2019 | 31.12.2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu nhân viên | 3.167.817.301 | 3.367.912.804 |
| Ký cược | 2.513.300.000 | 1.013.300.000 |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 1.018.276.863 | 1.018.276.863 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 765.358.903 | 531.932.875 |
| Các khoản khác | 1.100.662.087 | 2.277.235.093 |
| | <u>8.565.415.154</u> | <u>8.208.657.635</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 NỢ XẤU

| | 30.6.2019 | | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị gốc | Giá trị có | Dự phòng |
| | VND | thể thu hồi | VND |
| | | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express | 188.295.508 | - | 188.295.508 |
| - Công ty TNHH Thương mại Nhà Tôi | 178.182.957 | - | 178.182.957 |
| - Các khách hàng khác | 452.191.077 | - | 452.191.077 |
| | <u>818.669.542</u> | <u>-</u> | <u>818.669.542</u> |
| | | | |
| | 30.6.2018 | | |
| | Giá trị gốc | Giá trị có | Dự phòng |
| | VND | thể thu hồi | VND |
| | | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express | 188.295.508 | - | 188.295.508 |
| - Công ty TNHH Thương mại Nhà Tôi | 178.182.957 | - | 178.182.957 |
| - Các khách hàng khác | 452.191.077 | - | 452.191.077 |
| | <u>818.669.542</u> | <u>-</u> | <u>818.669.542</u> |

7 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2019 | | 31.12.2018 | |
|----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Thành phẩm tồn kho | 274.499.504.345 | (507.666.993) | 360.428.094.183 | (838.812.941) |
| Nguyên vật liệu tồn kho | 123.504.926.425 | - | 83.458.737.803 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 47.804.060.604 | - | 55.100.561.497 | - |
| Hàng hóa | 9.615.751.874 | - | 11.224.855.634 | - |
| Hàng đang đi trên đường | 7.579.218.461 | - | 6.131.869.540 | - |
| Hàng gửi đi bán | 4.958.951.880 | - | 295.242.037 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 4.326.387.025 | - | 4.463.641.750 | - |
| | <u>472.288.800.614</u> | <u>(507.666.993)</u> | <u>521.103.002.444</u> | <u>(838.812.941)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 838.812.941 | 7.721.132.450 |
| Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập | (67.131.525) | - |
| Hoàn nhập/trích lập dự phòng | (264.014.423) | (6.882.319.509) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>507.666.993</u> | <u>838.812.941</u> |

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.746.835.200 | 4.449.194.145 |
| Chi phí thuê hoạt động | 2.767.337.641 | 982.673.598 |
| Khác | 1.713.834.189 | 2.056.733.232 |
| | <u>9.228.007.030</u> | <u>7.488.600.975</u> |
| (b) Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.471.153.364 | 4.666.683.043 |
| Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh | 1.760.175.498 | 1.789.111.206 |
| Chi phí thuê hoạt động | 1.633.514.174 | 1.699.262.840 |
| Lợi thế kinh doanh (*) | - | 29.573.887.756 |
| Khác | 15.354.337.237 | 17.207.390.432 |
| | <u>23.219.180.273</u> | <u>54.936.335.277</u> |

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 23 tháng 11 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2016, ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Súc vật cho sản phẩm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 118.658.800.082 | 204.888.841.391 | 61.703.327.976 | 25.837.917.481 | 4.968.978.503 | 416.057.865.433 |
| Mua trong kỳ | - | 3.174.884.591 | 1.273.000.000 | 113.736.364 | - | 4.561.620.955 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành | 743.297.099 | 231.857.674 | - | 196.063.788 | - | 1.171.218.561 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (1.179.996.816) | (1.179.996.816) |
| Tặng khác | - | - | - | 707.177.927 | - | 707.177.927 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 119.402.097.181 | 208.295.583.656 | 62.976.327.976 | 26.854.895.560 | 3.788.981.687 | 421.317.886.060 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 30.742.898.353 | 140.395.981.091 | 46.230.780.253 | 14.541.761.481 | 2.766.229.942 | 234.677.651.120 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.991.166.244 | 8.213.428.267 | 2.457.521.485 | 1.742.481.460 | 805.071.259 | 16.209.668.715 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (646.550.709) | (646.550.709) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 33.734.064.597 | 148.609.409.358 | 48.688.301.738 | 16.284.242.941 | 2.924.750.492 | 250.240.769.126 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 87.915.901.729 | 64.492.860.300 | 15.472.547.723 | 11.296.156.000 | 2.202.748.561 | 181.380.214.313 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 85.668.032.584 | 59.686.174.298 | 14.288.026.238 | 10.570.652.619 | 864.231.195 | 171.077.116.934 |

Nguyên giá của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có giá trị là 126.700 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 40.843 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 13.988 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.165 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 15).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm vi tính VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 284.281.023.885 | 9.622.432.738 | 293.903.456.623 |
| Mua trong kỳ | - | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành | - | 800.000.000 | 800.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 284.281.023.885 | 10.672.432.738 | 294.953.456.623 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 25.886.800.416 | 3.861.229.163 | 29.748.029.579 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.490.402.228 | 1.002.446.700 | 6.492.848.928 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 31.377.202.644 | 4.863.675.863 | 36.240.878.507 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 258.394.223.469 | 5.761.203.575 | 264.155.427.044 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 252.903.821.241 | 5.808.756.875 | 258.712.578.116 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 39 triệu đồng.

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan | 6.712.296.375 | 6.686.223.602 |
| Hệ thống xử lý nước thải | 1.871.038.183 | 1.871.038.183 |
| Dự án ERP | 850.535.363 | 850.535.363 |
| Khác | 522.707.974 | 834.504.803 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 9.956.577.895 | 10.242.301.951 |
| | <hr/> | <hr/> |

11 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | 30.6.2019 | | | 31.12.2018 | | |
|--|----------------|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------------|-------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | |
| | | Dự phòng VND | Dự phòng VND | | Dự phòng VND | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương | 5.512.670.000 | 5.621.558.500 | - | 5.512.670.000 | 5.325.687.000 | 186.983.000 |

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu là 591.743 cổ phiếu, chiếm 0,19 % cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng này.

(*) Giá trị hợp lý được xác định dựa theo giá thực tế giao dịch do hai công ty chứng khoán cung cấp.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2019 | | 31.12.2018 | |
|---------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | | |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty TNHH MTV | | | | |
| XNK Thực phẩm | | | | |
| Hạ Long | 15.833.350.720 | 15.833.350.720 | 23.914.810.830 | 23.914.810.830 |
| Khác | 184.781.532.772 | 184.781.532.772 | 214.831.601.787 | 214.831.601.787 |
| Bên liên quan | | | | |
| (Thuyết minh 34(b)) | 3.657.022.224 | 3.657.022.224 | 1.192.082.974 | 1.192.082.974 |
| | <u>204.271.905.716</u> | <u>204.271.905.716</u> | <u>239.938.495.591</u> | <u>239.938.495.591</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải thu/phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2019 VND | Số nộp thừa/ phải nộp trong kỳ VND | Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND | Tại ngày 30.6.2019 VND |
|--|-----------------------------|--|---|------------------------------|
| a) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 668.259.948 | 1.884.103.306 | (15.448.775) | 2.536.914.479 |
| Thuế nhập khẩu | 506.999 | - | - | 506.999 |
| Thuế môn bài | 89.000.000 | (89.000.000) | - | - |
| | <u>757.766.947</u> | <u>1.795.103.306</u> | <u>(15.448.775)</u> | <u>2.537.421.478</u> |
| b) Phải nộp | | | | |
| Thuế TNDN | 14.995.736.185 | 32.148.343.711 | (23.511.593.574) | 23.632.486.322 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 14.459.387.655 | 82.927.569.053 | (85.061.686.232) | 12.325.270.476 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 35.139.403 | 814.550.330 | (814.883.246) | 34.806.487 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | 286.066.710 | 3.145.640.303 | (1.574.465.342) | 1.857.241.671 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 5.539.464.003 | (5.539.464.003) | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 771.300.227 | (771.300.227) | - |
| Thuế đất phi nông nghiệp | - | 8.978.232 | (8.978.232) | - |
| Thuế nhà thầu | - | 97.358.800 | (97.358.800) | - |
| Lệ phí môn bài | - | 12.000.000 | (14.000.000) | (2.000.000) |
| Khác | 297.457.965 | 554.867.309 | (852.325.274) | - |
| | <u>30.073.787.918</u> | <u>126.020.071.968</u> | <u>(118.246.054.930)</u> | <u>37.847.804.956</u> |

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Hỗ trợ bán hàng | 18.120.164.059 | 12.032.358.709 |
| Cổ tức phải trả (*) | 13.061.356.000 | 19.845.000 |
| Chiết khấu bán hàng | 9.318.391.203 | 16.218.286.558 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 4.477.899.888 | 3.299.128.122 |
| Ký cược | 1.015.960.904 | 15.729.487.231 |
| Chi phí vận chuyển | 681.396.183 | 984.638.840 |
| Khác | 2.720.185.375 | 5.264.474.043 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 66.165.340.027 | 20.731.526.153 |
| | <u>115.560.693.639</u> | <u>74.279.744.656</u> |

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông tại ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức 2018 với tổng số tiền là 40.457.150.000 đồng, trong đó 27.414.939.000 đồng là cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 34(b)) và 13.042.211.000 đồng là cổ tức phải trả cho các cổ đông khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngân hạn

| | Tại ngày 1.1.2019 VND | Tăng VND | Giảm VND | Vay dài hạn đến hạn phải trả VND | Tại ngày 30.6.2019 VND |
|---|-----------------------------|------------------------|--------------------------|--|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i) | - | 160.845.714.727 | (38.919.740.142) | - | 121.925.974.585 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii) | - | 19.896.388.362 | - | - | 19.896.388.362 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii) | 189.824.138.551 | 10.919.455.152 | (189.824.138.551) | - | 10.919.455.152 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15(b)) | 4.744.155.428 | - | (2.372.077.714) | 3.656.899.209 | 6.028.976.923 |
| | <u>194.568.293.979</u> | <u>191.661.558.241</u> | <u>(231.115.956.407)</u> | <u>3.656.899.209</u> | <u>158.770.795.022</u> |

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng với hạn mức 190.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng với hạn mức 20.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(iii) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0011/1928/N-KD/01 với hạn mức 190.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tài sản thế chấp cho khoản vay là máy móc của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.162 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.882 triệu đồng) (Thuyết minh 9(a))

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2019 VND | Tăng VND | Giảm VND | Vay dài hạn đến hạn phải trả VND | Tại ngày 30.6.2019 VND |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------|-------------|--|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 11.878.512.183 | 4.574.659.024 | - | (3.656.899.209) | 12.796.271.998 |

Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH và 0035/1828/C-TL với hạn mức 61.056.200.000 đồng và chịu lãi suất từ 8,2% - 9,3%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là máy móc của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.162 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.882 triệu đồng) (Thuyết minh 9(a)).

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Số đầu kỳ/năm | 29.011.241.458 | 25.010.428.770 |
| Trích quỹ (Thuyết minh 21) | 44.826.624.648 | 44.828.100.311 |
| Hội đồng Quản trị không nhận thưởng | - | (110.390.300) |
| Sử dụng quỹ | (64.530.829.973) | (40.716.897.323) |
| Số cuối kỳ/năm | <u>9.307.036.133</u> | <u>29.011.241.458</u> |

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 30.493.004.716 | 32.703.353.501 |
| Tăng | 1.539.376.308 | + |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (1.995.796.374) | (2.210.348.785) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>30.036.584.650</u> | <u>30.493.004.716</u> |

18 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|--------------------|---|---|
| Số đầu kỳ/năm | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Hoàn nhập trong kỳ | (20.000.000.000) | - |
| Số cuối kỳ/năm | <u>-</u> | <u>20.000.000.000</u> |

Theo Nghị quyết số 01/NQĐHCĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc hoàn nhập toàn bộ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã được trích lập trước đây.

19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

| | 30.6.2019 VND | 31.12.2018 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng | 30.036.584.650 | 30.493.004.716 |
| Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước, bao gồm: | 66.110.129.482 | 35.900.873.668 |
| + Chi phí kiểm toán | 402.000.000 | 591.000.000 |
| + Chi phí thuê mặt bằng | 38.269.574.220 | 19.091.587.110 |
| + Chiết khấu | 9.318.391.203 | 16.218.286.558 |
| + Chi phí hỗ trợ | 18.120.164.059 | - |
| Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ | 1.481.640.372 | 3.230.664.989 |
| | <u>97.628.354.504</u> | <u>69.624.543.373</u> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>19.525.670.901</u> | <u>13.924.908.673</u> |

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | <u>30.6.2019</u> | <u>31.12.2018</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 80.914.300 | 80.914.300 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 80.914.300 | 80.914.300 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (600) | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>80.913.700</u> | <u>80.914.300</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>30.6.2019</u> | | <u>31.12.2018</u> | |
|--|-------------------------------|------------|-------------------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 54.829.878 | 67,76 | 54.829.878 | 67,76 |
| Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (ANCO) | 20.180.026 | 24,94 | 20.180.026 | 24,94 |
| Các cổ đông khác | 5.904.396 | 7,30 | 5.904.396 | 7,30 |
| Cổ phiếu quỹ | (600) | - | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>80.913.700</u> | <u>100</u> | <u>80.914.300</u> | <u>100</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|--|--------------------|---------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2018 | 80.914.300 | 809.143.000.000 |
| Mua cổ phiếu quỹ | (600) | (22.200.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>80.913.700</u> | <u>809.120.800.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

21 TÍNH HÌNH TẶNG GIÁM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|---------------------|---------------------------------|--|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 809.143.000.000 | - | 28.432.888.063 | 119.547.942.071 | 957.123.830.134 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 138.016.558.032 | 138.016.558.032 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng | - | - | - | 110.390.300 | 110.390.300 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 19.444.187.254 | (19.444.187.254) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (31.028.100.311) | (31.028.100.311) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 | - | - | - | (13.800.000.000) | (13.800.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2017 | - | - | - | (56.640.010.000) | (56.640.010.000) |
| Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách nhà nước | - | - | - | (177.457.965) | (177.457.965) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 809.143.000.000 | - | 47.877.075.317 | 136.585.134.873 | 993.605.210.190 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 99.732.639.840 | 99.732.639.840 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 20.702.483.705 | (20.702.483.705) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) | - | - | - | (44.826.624.648) | (44.826.624.648) |
| Chia cổ tức năm 2018 | - | - | - | (40.457.150.000) | (40.457.150.000) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | (22.200.000) | - | - | (22.200.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 809.143.000.000 | (22.200.000) | 68.579.559.022 | 130.331.516.360 | 1.008.031.875.382 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CITY ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2018 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 20.702.483.705 đồng;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 58.455.364.198 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát: 171.260.450 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 40.457.150.000 đồng.

Tại ngày 3 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 2606/NQHĐQT-CITY cho phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2018 với tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là 22 tháng 7 năm 2019 và được thanh toán tại ngày 12 tháng 8 năm 2019.

22 CỐ TỨC

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 19,845,000 | - |
| Cố tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 21) | 40.457.150.000 | 56.640.010.000 |
| Cố tức đã chi trả bằng tiền | (700.000) | (56.620.165.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>40.476.295.000</u> | <u>19.845.000</u> |

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|--|--|-----------------------|
| | 2019 | 2018 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 99.732.639.840 | 72.240.988.077 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (24.025.772.883) | (33.491.013.891) |
| | <u>75.706.866.957</u> | <u>38.749.974.186</u> |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 80.913.700 | 80.914.300 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>936</u> | <u>479</u> |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được tính lại như sau:

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018</u> | | |
|--|---|------------------------|---|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại theo thông tư 200 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 72.240.988.077 | - | 72.240.988.077 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (31.388.250.000) | (2.102.763.891) | (33.491.013.891) |
| | <u>40.852.738.077</u> | <u>(2.102.763.891)</u> | <u>38.749.974.186</u> |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 80.914.300 | - | 80.914.300 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>505</u> | <u>(26)</u> | <u>479</u> |

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được ước tính với tỷ lệ 1 tháng lương bình quân thực hiện năm 2019 của người lao động, người quản lý theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính lại với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2018 của người lao động và 0,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2018 của người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 297.972,09 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 227.356,01 Đô la Mỹ).

(a) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 59.893.116.404 đồng và 38.583.580.665 đồng tương ứng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh 35).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|--------------------------|
| | 2019 | 2018 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa | 2.348.379.913.492 | 1.999.568.852.878 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.375.060.785 | 8.345.842.012 |
| | <u>2.350.754.974.277</u> | <u>2.007.914.694.890</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (15.323.360.727) | (13.570.497.033) |
| Hàng bán bị trả lại | (5.198.432.387) | (585.853.937) |
| | <u>(20.521.793.114)</u> | <u>(14.156.350.970)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm và hàng hóa | 2.327.858.120.378 | 1.985.412.501.908 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 2.375.060.785 | 8.345.842.012 |
| | <u>2.330.233.181.163</u> | <u>1.993.758.343.920</u> |

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|--------------------------|
| | 2019 | 2018 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán | 1.800.503.045.388 | 1.532.630.241.755 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.378.999.796 | 6.629.324.072 |
| | <u>1.801.882.045.184</u> | <u>1.539.259.565.827</u> |

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------------|
| | 2019 | 2018 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 7.410.092.334 | 11.746.301.178 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 53.796.479 | 86.800.790 |
| Khác | - | 270.000.000 |
| | <u>7.463.888.813</u> | <u>12.103.101.968</u> |

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|----------------------|
| | 2019 | 2018 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.467.048.315 | 6.157.044.389 |
| Chiết khấu thanh toán | 5.112.134.118 | 3.389.748.367 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 198.218.730 | 277.379.727 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (186.983.000) | - |
| | <u>9.590.418.163</u> | <u>9.824.172.483</u> |

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**

| | 2019 | 2018 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên, bán hàng | 174.292.773.030 | 160.442.140.761 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 14.954.511.069 | 15.135.658.066 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 6.167.091.707 | 6.258.018.126 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.062.214.850 | 2.755.467.821 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm: | 56.203.761.109 | 43.968.655.540 |
| - Chi phí vận chuyển | 31.181.951.691 | 22.296.750.013 |
| - Chi phí thuê kho, mặt bằng | 13.323.493.684 | 12.034.585.003 |
| - Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác | 11.698.315.734 | 9.637.320.524 |
| Chi phí khác, bao gồm: | 46.363.913.258 | 29.916.669.125 |
| - Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng | 28.259.069.314 | 14.934.916.590 |
| - Chi phí khác | 18.104.843.944 | 14.981.752.535 |
| | <u>301.044.265.023</u> | <u>258.476.609.439</u> |

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**

| | 2019 | 2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 40.047.445.934 | 36.623.764.444 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.226.955.245 | 1.181.947.819 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.716.999.761 | 2.097.653.689 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.861.063.961 | 6.152.058.376 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.568.392.100 | 4.214.061.706 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm: | 19.763.679.606 | 18.935.173.189 |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 15.103.814.244 | 15.126.494.244 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 4.659.865.362 | 3.808.678.945 |
| Chi phí khác, bao gồm: | 26.920.640.192 | 39.561.618.186 |
| - Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh | 29.573.887.756 | 29.573.887.746 |
| - Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ | (20.000.000.000) | - |
| - Chi phí khác | 17.346.752.436 | 9.987.730.440 |
| | <u>100.105.176.799</u> | <u>108.766.277.409</u> |



31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2018: 20%) như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------------|
| | 2019 | 2018 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 126.280.221.323 | 91.395.856.099 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 25.256.044.265 | 18.279.171.219 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.291.537.218 | 865.330.253 |
| Dự phòng thiếu của năm trước | - | 10.366.550 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>26.547.581.483</u> | <u>19.154.868.022</u> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 32.148.343.711 | 18.802.748.122 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19) | (5.600.762.228) | 352.119.900 |
| | <u>26.547.581.483</u> | <u>19.154.868.022</u> |

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------------------------------|--|--------------------------|
| | 2019 | 2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.402.341.008.100 | 1.226.313.567.465 |
| Chi phí nhân viên | 325.562.783.373 | 313.375.409.712 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 22.702.517.643 | 20.425.430.538 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 125.841.856.924 | 100.440.937.088 |
| Chi phí khác | 112.731.166.840 | 109.686.130.513 |
| | <u>1.989.179.332.880</u> | <u>1.770.241.475.316</u> |

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | |
|-----------------|--|------------------------------|------------------|---------------------|
| | Thịt tươi sống VND | Thực phẩm chế biến VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 1.137.554.067.184 | 1.112.364.985.420 | 80.314.128.559 | 2.330.233.181.163 |
| Giá vốn | (949.194.408.798) | (787.131.437.428) | (65.556.198.958) | (1.801.882.045.184) |
| Lợi nhuận gộp | 188.359.658.386 | 325.233.547.992 | 14.757.929.601 | 528.351.135.979 |
| | | | | |
| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | |
| | Thịt tươi sống VND | Thực phẩm chế biến VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 936.042.134.277 | 973.309.606.724 | 84.406.602.919 | 1.993.758.343.920 |
| Giá vốn | (800.851.821.257) | (670.679.736.168) | (67.728.008.402) | (1.539.259.565.827) |
| Lợi nhuận gộp | 135.190.313.020 | 302.629.870.556 | 16.678.594.517 | 454.498.778.093 |

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|---|-----------------|
| | 2019 | 2018 |
| i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 131.362.507.715 | 104.289.112.233 |

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|--|--|-----------------------|
| | 2019 | 2018 |
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 26.759.972.421 | 34.192.157.816 |
| iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Nguồn các năm trước | 1.236.230.800 | 1.673.100.000 |
| Nguồn năm nay | 1.256.700.000 | 1.335.000.000 |
| | <u>2.492.930.800</u> | <u>3.008.100.000</u> |
| (b) Số dư với các bên liên quan | | |
| | 30.6.2019 | 30.6.2018 |
| | VND | VND |
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Trung tâm điều hành Satrafoods | 44.683.119.383 | 36.770.574.529 |
| - Trung tâm Satra Phạm Hùng | 690.754.624 | 475.424.433 |
| - Siêu thị Satra Sài Gòn | 631.901.498 | 464.604.956 |
| - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ | 485.165.380 | 338.642.267 |
| - Trung tâm thương mại Satra Củ Chi | 166.550.086 | 96.453.695 |
| - Trung tâm dịch vụ ăn uống Satra | 28.994.418 | 14.292.552 |
| - Trung tâm quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền | 22.042.625 | 19.849.346 |
| - Thương xá Tax | 7.200.036 | 9.355.396 |
| | <u>46.715.728.050</u> | <u>38.189.197.174</u> |
| ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 1.018.276.863 | 1.018.276.863 |
| iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Kho lạnh Satra | 3.566.539.290 | 942.919.907 |
| - Trung tâm phân phối | 90.482.934 | 213.993.269 |
| - Trụ sở chính | - | 33.000.000 |
| - Công ty phát triển kinh tế Duyên hải | - | 2.169.798 |
| | <u>3.657.022.224</u> | <u>1.192.082.974</u> |

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

| | 30.6.2019 VND | 30.6.2018 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| iv) Người mua ứng tiền trước | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Trung tâm phân phối | 1.940.591 | - |
| - Trung tâm điều hành Satrafoods | - | 2.441.728.397 |
| - Siêu thị Satra Sài Gòn | - | 199.577.950 |
| - Trung tâm thương mại Satra Củ Chi | - | 131.769.000 |
| - Trung tâm thương mại Satra Phạm Hùng | - | 127.353.050 |
| - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ | - | 29.603.461 |
| - Thương xá Tax | - | 5.737.380 |
| | <u>1.940.591</u> | <u>2.935.769.238</u> |
| v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Tiền thuê mặt bằng | 38.341.574.220 | 19.163.587.110 |
| - Cổ tức năm 2018 | 27.414.939.000 | - |
| - Khác | 408.826.807 | 1.567.939.043 |
| | <u>66.165.340.027</u> | <u>20.731.526.153</u> |

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 30.6.2019 VND | 30.6.2018 VND |
|----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Dưới 1 năm | 24.548.306.960 | 20.226.042.427 |
| Từ 1 đến 5 năm | 30.194.158.711 | 13.641.958.020 |
| Trên 5 năm | 5.150.650.733 | 4.715.580.218 |
| | <u>59.893.116.404</u> | <u>38.583.580.665</u> |

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

| | 30.6.2019 VND | 30.6.2018 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng | 1.553.888.556.800 | 1.732.861.533.262 |
| Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện | 26.064.970.030 | 10.710.461.882 |
| | <u>1.579.953.526.830</u> | <u>1.743.571.995.144</u> |

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2019.



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc